

**CÔNG TY TNHH GIÁO DỤC VÀ PHÁT TRIỂN DƯƠNG NỘI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH GIÁO DỤC VÀ PHÁT TRIỂN DƯƠNG NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DUONG NOI EDUCATION AND DEVELOPMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DUONG NOI EDUCATION CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108413235

**3. Ngày thành lập:** 23/08/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 130, đường Ý La, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 01212311236

Fax:

Email: minhduong.nguyen@outlook.com Website: m

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                            | 1079     |
| 2.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                              | 4212     |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                            | 4631     |
| 4.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                          | 4722     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                    | 4620     |
| 6.  | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (không bao gồm hoạt động đấu giá) | 4791     |
| 7.  | Bưu chính<br>chi tiết:<br>Cung ứng dịch vụ bưu chính trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh.   | 5310     |
| 8.  | Chuyển phát<br>chi tiết:<br>Cung ứng dịch vụ bưu chính trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh. | 5320     |
| 9.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                   | 8560     |
| 10. | Sản xuất giày, dép                                                                        | 1520     |
| 11. | Xây dựng nhà để ở                                                                         | 4101     |
| 12. | Trồng cây chè                                                                             | 0127     |
| 13. | Chăn nuôi khác                                                                            | 0149     |
| 14. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                  | 4761     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị,<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi;<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4719 |
| 16. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ tranh ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4773 |
| 17. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9329 |
| 18. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4390 |
| 19. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4632 |
| 20. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0112 |
| 21. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0117 |
| 22. | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0116 |
| 23. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4711 |
| 24. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4723 |
| 25. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh chi tiết:<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán lẻ đèn và bộ đèn;<br>- Bán lẻ dụng cụ gia đình và dao kéo, dụng cụ cắt gọt; hàng gốm, sứ, hàng thủy tinh;<br>- Bán lẻ sản phẩm bằng gỗ, lie, hàng đan lát bằng tre, song, mây và vật liệu tết bện;<br>- Bán lẻ thiết bị gia dụng;<br>- Bán lẻ nhạc cụ;<br>- Bán lẻ thiết bị và hàng gia dụng khác chưa được phân vào đâu. | 4759 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 26. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn giường tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu;<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác. | 4649        |
| 27. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5590        |
| 28. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5630        |
| 29. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7810        |
| 30. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7820        |
| 31. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8552        |
| 32. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9631        |
| 33. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4299        |
| 34. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 35. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4312        |
| 36. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4321        |
| 37. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính.                                                              | 8559(Chính) |
| 38. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4771        |
| 39. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4782        |
| 40. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7320        |
| 41. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7721        |
| 42. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0145        |
| 43. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4222        |

|     |                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                  | 7410 |
| 45. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                      | 4641 |
| 46. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                   | 1104 |
| 47. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                          | 1420 |
| 48. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                     | 4322 |
| 49. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                       | 4610 |
| 50. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                        | 4223 |
| 51. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                         | 4229 |
| 52. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                          | 4633 |
| 53. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                 | 5510 |
| 54. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu hàng hóa công ty kinh doanh.                                                                                          | 8299 |
| 55. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                          | 4781 |
| 56. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                         | 4799 |
| 57. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                          | 5610 |
| 58. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                               | 5210 |
| 59. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                  | 5221 |
| 60. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                  | 5621 |
| 61. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                        | 7830 |
| 62. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                      | 0118 |
| 63. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                   | 0128 |
| 64. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                                                                                                       | 0142 |
| 65. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                            | 7911 |
| 66. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                         | 8512 |
| 67. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                            | 4329 |
| 68. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>chi tiết:<br>Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...) | 9610 |
| 69. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                     | 9639 |
| 70. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                                                             | 0141 |
| 71. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                                                                                                    | 0144 |

|      |                                                                                                      |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 72.  | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                        | 1071 |
| 73.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                       | 4330 |
| 74.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh              | 4772 |
| 75.  | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh          | 4753 |
| 76.  | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                       | 9620 |
| 77.  | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                           | 0122 |
| 78.  | Trồng cây điều                                                                                       | 0123 |
| 79.  | Trồng cây cà phê                                                                                     | 0126 |
| 80.  | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                        | 0150 |
| 81.  | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                      | 0163 |
| 82.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                      | 1010 |
| 83.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                         | 1030 |
| 84.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                              | 4102 |
| 85.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                        | 4211 |
| 86.  | Xây dựng công trình điện                                                                             | 4221 |
| 87.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 88.  | Quảng cáo                                                                                            | 7310 |
| 89.  | Điều hành tua du lịch                                                                                | 7912 |
| 90.  | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                        | 8551 |
| 91.  | Trồng cây ăn quả                                                                                     | 0121 |
| 92.  | Trồng cây hồ tiêu                                                                                    | 0124 |
| 93.  | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                          | 0162 |
| 94.  | Sản xuất đồ chơi, trò chơi<br>(loại trừ các đồ chơi, trò chơi nhà nước cấm)                          | 3240 |
| 95.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                  | 7990 |
| 96.  | Trồng cây cao su                                                                                     | 0125 |
| 97.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                         | 0161 |
| 98.  | Trồng cây mía                                                                                        | 0114 |
| 99.  | Chăn nuôi gia cầm                                                                                    | 0146 |
| 100. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                       | 1410 |
| 101. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                 | 1430 |
| 102. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                       | 1512 |
| 103. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                     | 8511 |
| 104. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                     | 9633 |
| 105. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                | 1075 |
| 106. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                         | 0113 |

|      |                               |      |
|------|-------------------------------|------|
| 107. | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào | 0115 |
|------|-------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN MINH DƯƠNG   | Tổ dân phố Trung Kiên, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | 1.500.000.000         | 50,000    | 112330902                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ MAI LINH | Tổ dân phố Trung Kiên, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | 1.500.000.000         | 50,000    | 017098669                                                                                                                                         |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN MINH DƯƠNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/07/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 112330902

Ngày cấp: 19/04/2012

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố Trung Kiên, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tổ dân phố Trung Kiên, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội